TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 09-01-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vương Đình Thi.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chìu và bà Nguyễn Thị Hoan.
- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Hiên - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 310/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2025 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 42/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh ngày 18/05/1985; số căn cước: xxx; địa chỉ: Thôn X, xã S, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Chu Văn Đ, sinh ngày 27/01/1981; số căn cước: xxx; địa chỉ: Thôn X, xã S, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

3. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị T, sinh ngày 12/07/1960; số căn cước: xxx; địa chỉ: Thôn X, xã S, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn (chị Phạm Thị T) trình bày: Chị và anh Chu Văn Đ được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân (UBND) xã Đ2, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã S, thành phố Hải Phòng) vào ngày 28/07/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau cùng gia đình anh Đ tại Thôn X, xã Đ2; vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 17 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Đ mải chơi, thường xuyên tụ tập ăn uống, không tập trung làm ăn, nợ nần cá nhân nhiều, vợ chồng xảy ra cãi vã. Kinh tế khó khăn, cuối năm 2021 anh Đ đã đi sang Malaysia chơi rồi ở lại làm đến nay không về nước. Thời gian đầu anh Đ còn hay liên lạc, gọi điện thoại về cho chị nhưng chưa bao giờ gửi tiền về cho chị để trang trải cuộc sống và lo cho các con. Bản thân chị và bố mẹ chồng chị đã nhiều lần tham gia với anh Đ về để vợ chồng cùng nhau đi làm nhưng anh Đ không nghe, vợ chồng xảy ra bất đồng quan điểm, ít liên lạc với nhau rồi không

liên lạc nữa, gần đây anh Đ gọi điện về cho chị và yêu cầu chị làm đơn ly hôn sớm. Nay, chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hàn gắn và kéo dài được nữa nên chị đề nghị được ly hôn anh Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Chu Văn Đ3, sinh ngày 27/02/2010 và Chu Thị Trà M, sinh ngày 22/07/2013, đều đang ở cùng với chị. Nay các con của chị đều có nguyện vọng được ở cùng với chị nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được nuôi cả hai con và chị không có yêu cầu về việc cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn - anh Chu Văn Đ: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án gửi Thông báo về việc thụ lý, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng triệu tập anh đến làm việc nhưng anh đều vắng mặt không có lý do. Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an thành phố Hải Phòng xác định hiện không thấy thông tin xuất nhập cảnh của anh Chu Văn Đ.

Người làm chứng - bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Đ và là mẹ chồng của chị T. Anh Đ và chị T được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2008. Sau khi kết hôn, anh chị về sinh sống cùng với gia đình bà. Do kinh tế khó khăn, anh chị thường xuyên cãi nhau; cuối năm 2021, anh Đ đi sang Malaysia chơi rồi ở lại làm đến nay chưa về. Thời gian đầu anh Đ cũng hay liên lạc, gọi điện về cho chị T nhưng sau đó không thấy anh chị gọi điện thoại cho nhau nữa, anh Đ có gọi điện thoại cho bà, thông qua bà hỏi về tình hình vợ con, anh Đ cũng không gửi tiền về cho chị T để lo sinh hoạt gia đình cũng như lo cho các con nên chị T cũng hay ngồi than phiền với bà, vợ chồng bà cũng tham gia với anh Đ nhưng anh Đ vẫn vậy. Nay, chị T có đơn xin ly hôn, theo quan điểm của anh Đ nói, nhắn với bà là đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn để ổn định cuộc sống của mỗi người.

Anh Đ và chị T có 02 con chung là Chu Văn Đ3, sinh ngày 27/02/2010 và Chu Thị Trà M, sinh ngày 22/7/2013, hiện hai cháu đang ở cùng với chị T. Nay các con của anh chị đều có nguyện vọng được ở cùng với chị T, anh Đ đồng ý.

Về tài sản chung, nợ chung của anh chị, bà không nắm được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết và xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2025; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị T ly hôn với anh Chu Văn Đ. Về con chung: Giao 02 con chung là Chu Văn Đ3, sinh ngày 27/02/2010 và Chu Thị Trà M, sinh ngày 22/7/2013 cho chị T nuôi

dưỡng, chăm sóc đến khi con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Chị Phạm Thị T khởi kiện ly hôn bị đơn anh Chu Văn Đ, trú tại Thôn X, xã S, thành phố Hải Phòng, Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội và phù hợp với khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập cho các đương sự. Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai trực tiếp với Toà án nên Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, các điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Đ có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân (UBND) xã Đ2, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã S, thành phố Hải Phòng) vào ngày 28/7/2008 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống, chị T xác định vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 17 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Đ mải chơi, thường xuyên tụ tập ăn uống, không tập trung làm ăn, nợ nần cá nhân nhiều, vợ chồng xảy ra cãi vã. Chị T và bà T mẹ của anh Đ đều xác định từ năm 2021, anh Đ đi làm không về, chỉ liên lạc với gia đình qua điện thoại và cũng không gửi tiền về cho chị T lo sinh hoạt cho gia đình, lo các con của anh chị. Chị T và bố mẹ anh Đ nhiều lần tham gia với anh Đ về nhà cùng chị T làm ăn nhưng anh Đ không về. Sau đó anh Đ ít liên lạc với chị T mà anh chỉ gọi điện về cho mẹ anh hỏi về gia đình vợ con. Nay, chị T thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hàn gắn và kéo dài được nữa nên chị đề nghị được ly hôn anh Đ. Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã triệu tập anh Đ đến làm việc, đến hoà giải nhưng anh đều vắng mặt, thông qua bà T anh có quan điểm đồng ý ly hôn, anh chị đã không còn chung sống cùng nhau từ năm 2021 đến nay, hiện mỗi người sống một nơi, không quan tâm đến nhau, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không có tình nghĩa vợ chồng, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung đã không còn tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị được ly hôn anh Đ là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 4

Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh Đ và chị T có hai con là Chu Văn Đ3, sinh ngày 27/02/2010 và Chu Thị Trà M, sinh ngày 22/7/2013, hiện đều đang ở cùng với chị T. Cháu Đ3 và cháu M đã trên 07 tuổi và đều có nguyện vọng muốn tiếp tục ở với mẹ. Từ năm 2021 đến nay cả hai cháu đều ở cùng với chị T, anh Đ không quan tâm đóng góp tiền nuôi con cùng chị T, cả hai cháu đều có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng với chị T nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con anh chị, HĐXX cần tiếp tục giao cho chị T nuôi cả hai con là phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, Toà án đã giải thích việc yêu cầu cấp dưỡng để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con của anh chị nhưng chị T tự nguyện không yêu cầu anh Đ phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, HĐXX xét thấy chị T vẫn đang nuôi con, việc chị không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện nên không cần buộc anh Đ phải cấp dưỡng cho con là phù hợp với khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Anh chị đều không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, các điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án; khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Phạm Thị T ly hôn anh Chu Văn Đ.

2. Về nuôi con: Giao hai con là Chu Văn Đ3, sinh ngày 27/02/2010 và Chu Thị Trà M, sinh ngày 22/7/2013 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi (hiện cả hai con đang ở cùng với chị T). Chị Phạm Thị T tự nguyện không yêu cầu anh Chu Văn Đ phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Chu Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/25E số: 0006141 ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; chị Phạm Thị T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng (thông qua Phòng THADS khu vực 11);
- UBND xã S, TP Hải Phòng (nơi đăng ký kết hôn)
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vương Đình Thi